Số liệu ước xuất khẩu nhóm nông thủy sản tháng 10 và 10 tháng năm 2016

Đơn vị tính: Số lượng 1.000 tấn, Trị giá: Triệu USD

Mặt hàng/nhóm hàng	Ước tháng 10/2016		So tháng 9/2016 (%)		So tháng 10/2015 (%)		Ước 10 tháng năm 2016		So 10 tháng năm 2015 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng kim ngạch xuất khẩu		***15.500***		***0,5***		***8,3***		***144.076***		***7,2***
Nhóm nông, thủy sản		***2.030***		***0,4***		***7,6***		***18.342***		***7,9***
Thủy sản		720		8,1		9,3		5.735		6,5
Rau quả		200		-17,9		36,7		2.014		32,2
Hạt điều	32	280	0,1	1,3	3,2	23,6	290	2.326	5,5	16,4
Cà phê	130	264	0,8	3,2	47,7	56,1	1.531	2.779	40,9	26,2
Chè	12	23	-1,3	10,4	11,3	24,1	106	176	7,0	3,7
Hạt tiêu	12	93	3,5	-0,3	77,3	29,3	159	1.291	35,6	15,2
Gạo	400	180	-17,1	-16,6	-53,0	-48,5	4.250	1.910	-20,6	-16,3
Sắn và các sản phẩm từ sắn	210	60	3,8	1,6	-12,5	-31,8	2.972	809	-13,2	-26,5
- Sắn	54	15	11,8	66,3	46,2	213,2	1.331	240	-18,9	-34,5
Cao su	160	210	6,1	9,4	27,2	33,7	1.028	1.302	18,1	6,7